

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố chuẩn hóa danh mục thủ tục hành chính trong
lĩnh vực Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý thuộc phạm vi chức năng
quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Vĩnh Long**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính, Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ; Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ;

Căn cứ Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 659/QĐ-BNNMT ngày 04 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực đo đạc, bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục **02 (Hai)** thủ tục hành chính chuẩn hóa lĩnh vực Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý thuộc phạm vi

chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Vĩnh Long (Phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Công khai đầy đủ danh mục, nội dung các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh.

- Căn cứ cách thức thực hiện của từng thủ tục hành chính được công bố tại Quyết định này bổ sung vào Danh mục thủ tục hành chính thực hiện tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Danh mục thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích; Danh mục thủ tục hành chính thực hiện dịch vụ công trực tuyến.

- Tổ chức thực hiện đúng nội dung thủ tục hành chính được công bố kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1973/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2024 về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- TTPVHCC, P. KTNV;
- Lưu: VT, 06.PVHCC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phụ lục

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HÓA TRONG LĨNH VỰC ĐO ĐẠC, BẢN ĐỒ VÀ THÔNG TIN ĐỊA LÝ
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH VĨNH LONG**
(Kèm theo Quyết định số 633/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm Thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Quyết định phê duyệt quy trình nội bộ
LĨNH VỰC ĐO ĐẠC, BẢN ĐỒ VÀ THÔNG TIN ĐỊA LÝ							
CẤP TỈNH							
1	1.000049.000.00.00.H61	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	a) Về cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. b) Về gia hạn/cấp lại/cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	Nộp hồ sơ trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh (địa chỉ: http://dichvucong.vinhlong.gov.vn) hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Vĩnh Long (địa chỉ: Số 12C, Đường Hoàng Thái Hiếu, Phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long).	Chưa quy định.	- Luật Đo đạc và bản đồ năm 2018; - Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ; - Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.	Quyết định số 842/QĐ-UBND ngày 03/4/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long.
2	1.011671.	Cung cấp thông	Ngay trong ngày	Bên yêu cầu cung cấp	Theo biểu	- Luật Đo đạc và bản đồ năm	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm Thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Quyết định phê duyệt quy trình nội bộ
	H61	tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ	làm việc hoặc theo thời gian thống nhất với bên yêu cầu cung cấp thông tin. Trường hợp nhận được hồ sơ yêu cầu sau 15 giờ thì việc cung cấp dữ liệu được thực hiện vào ngày làm việc tiếp theo.	thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ nộp Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ) trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Vĩnh Long (địa chỉ: Số 12C, Đường Hoàng Thái Hiếu, Phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long) hoặc nộp hồ sơ trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh (địa chỉ: http://dichvucong.vinhlong.gov.vn).	mức thu phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	2018; - Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ; - Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.	

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II (Mã TTHC: 1.000049.000.00.00.H61)

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ/gia hạn chứng chỉ/cấp lại/cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II nộp hồ sơ trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh (địa chỉ: <http://dichvucong.vinhlong.gov.vn>) hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Vĩnh Long (địa chỉ: Số 12C, Đường Hoàng Thái Hiếu, Phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long).

Bước 2: Tiếp nhận hồ sơ

Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra sự đầy đủ và tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đúng quy định, Sở Nông nghiệp và Môi trường thông báo bằng văn bản hoặc thư điện tử cho cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ về đề nghị hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định.

Bước 3: Giải quyết hồ sơ

* Đối với trình tự thực hiện, giải quyết hồ sơ về cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II:

- Tổ chức sát hạch xét cấp chứng chỉ: Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổ chức sát hạch cho cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề hạng II; thành lập Hội đồng xét cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ để tổ chức đánh giá hồ sơ, tổ chức sát hạch kinh nghiệm nghề nghiệp, kiến thức pháp luật của cá nhân đăng ký cấp chứng chỉ hành nghề.

- Cấp chứng chỉ: Sau thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề hạng II, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường ký, cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ. Trường hợp cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ nhưng chưa có kết quả sát hạch thực hiện nộp hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ tại thời điểm tổ chức sát hạch do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ thông báo. Trong trường hợp này, thời hạn xét cấp chứng chỉ hành nghề theo quy định tại khoản 1 Điều 47 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 19 Nghị định số 136/2021/NĐ-CP) được tính kể từ thời điểm có kết quả sát hạch. Trường hợp cá nhân không đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ, Sở Nông nghiệp và Môi trường phải thông báo, nêu rõ lý do không cấp chứng chỉ cho cá nhân gửi Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh để trả lời cho cá nhân đề nghị.

* Đối với trình tự thực hiện, giải quyết hồ sơ về gia hạn chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II

Trong thời hạn 30 ngày trước khi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hết hạn, nếu cá nhân có yêu cầu gia hạn chứng chỉ hành nghề đã được cấp thì gửi hồ sơ đề nghị gia hạn chứng chỉ hành nghề tại khoản 2 Điều 48 đến cơ quan đã cấp chứng chỉ hành nghề để làm thủ tục gia hạn. Chứng chỉ hành nghề không được gia hạn sau ngày chứng chỉ hết hạn.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra thông tin về chứng chỉ hành nghề

đã cấp, hoàn thành việc gia hạn chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ, trả chứng chỉ được gia hạn cho cá nhân đề nghị gia hạn chứng chỉ.

Trường hợp hồ sơ chưa đúng theo quy định, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm thông báo bằng văn bản hoặc thư điện tử gửi Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh để hướng dẫn, yêu cầu cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định.

* Trình tự thực hiện, giải quyết hồ sơ về cấp lại/cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra thông tin về chứng chỉ hành nghề đã cấp, hoàn thành việc cấp lại/cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ, trả chứng chỉ được cấp lại/cấp đổi cho cá nhân đề nghị cấp lại/cấp đổi chứng chỉ.

Trường hợp hồ sơ chưa đúng theo quy định, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm thông báo bằng văn bản hoặc thư điện tử gửi Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh để hướng dẫn, yêu cầu cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định.

Bước 4: Người yêu cầu đăng ký nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo địa chỉ nộp hồ sơ ban đầu.

Thời gian nhận hồ sơ và trả kết quả: Từ 7 giờ đến 11 giờ, chiều từ 13 giờ đến 17 giờ từ thứ Hai đến thứ Sáu hàng tuần (Trừ các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định).

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

c.1) Thành phần hồ sơ:

* Về cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II

- Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ theo Mẫu số 12 Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định số 136/2021/NĐ-CP (được sửa đổi bổ sung bởi khoản 5 Điều 9, Nghị định số 22/2023/NĐ-CP); kèm theo 01 ảnh màu cỡ 4x6 cm có nền màu trắng.

- Bản sao văn bằng, chứng chỉ về chuyên môn do cơ sở đào tạo hợp pháp cấp; giấy chứng nhận đủ sức khỏe hành nghề do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện theo quy định.

- Bản khai kinh nghiệm nghề nghiệp theo Mẫu số 13 Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định số 136/2021/NĐ-CP (được sửa đổi bổ sung bởi khoản 5 Điều 9, Nghị định số 22/2023/NĐ-CP).

- Bản sao giấy tờ chứng minh là người được miễn sát hạch kinh nghiệm nghề nghiệp, kiến thức pháp luật.

- Bản sao kết quả sát hạch đạt yêu cầu trong trường hợp đã sát hạch trước ngày nộp hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề.

* Về gia hạn chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II

- Đơn đề nghị gia hạn chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ theo Mẫu số 12 Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định số 136/2021/NĐ-CP (được sửa đổi bổ sung bởi khoản 5 Điều 9, Nghị định số 22/2023/NĐ-CP).

- Bản khai tham gia hoạt động đo đạc và bản đồ hoặc chứng nhận liên quan đến việc cập nhật kiến thức theo Mẫu số 20 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số

27/2019/NĐ-CP liên quan đến nội dung hành nghề trong khoảng thời gian 03 năm trước thời điểm chứng chỉ hết hạn.

- Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện theo quy định.

- Bản gốc chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ đã được cấp.

* Về cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II

- Đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ theo Mẫu số 12 Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định số 136/2021/NĐ-CP (được sửa đổi bổ sung bởi khoản 5 Điều 9, Nghị định số 22/2023/NĐ-CP); kèm theo ảnh màu cỡ 4x6 cm có nền màu trắng hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính đơn đề nghị cấp lại chứng chỉ hành nghề kèm theo ảnh màu cỡ 4x6 cm có nền màu trắng.

- Bản gốc chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ đã được cấp.

c.2) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết:

- Về cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II

Thời hạn trả kết quả: Sau thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

- Về gia hạn/cấp lại/cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng I

Thời hạn trả kết quả: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân trong nước.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Vĩnh Long.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Vĩnh Long,

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Chứng chỉ hoạt động đo đạc và bản đồ hạng II.

h) Phí, lệ phí: Chưa quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

* Về cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II

- Mẫu số 12: Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ (Ban hành kèm theo Phụ lục IA Nghị định số 136/2021/NĐ-CP; được sửa đổi bổ sung bởi khoản 5 Điều 9, Nghị định số 22/2023/NĐ-CP).

- Mẫu số 13: Bản khai kinh nghiệm nghề nghiệp (Ban hành kèm theo Phụ lục IA Nghị định số 136/2021/NĐ-CP; được sửa đổi bổ sung bởi khoản 5 Điều 9, Nghị định số 22/2023/NĐ-CP).

- Mẫu số 19: Chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ (Ban hành kèm theo Phụ lục I Nghị định số 27/2019/NĐ-CP; được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 4 Điều 9 Nghị định số 22/2023/NĐ-CP).

* Về gia hạn chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II

- Mẫu số 12: Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ (Ban hành kèm theo Phụ lục IA Nghị định số 136/2021/NĐ-CP; được sửa đổi bổ sung bởi khoản 5 Điều 9, Nghị định số 22/2023/NĐ-CP).

- Mẫu số 19: Chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ (Ban hành kèm theo Phụ lục I Nghị định số 27/2019/NĐ-CP; được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 4 Điều 9 Nghị định số 22/2023/NĐ-CP).

- Mẫu số 20: Bản khai kinh nghiệm nghề nghiệp/Cập nhật kiến thức chuyên môn (Ban hành kèm theo Phụ lục I Nghị định số 27/2019/NĐ-CP).

* Về cấp lại/cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II

- Mẫu số 12: Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ (Ban hành kèm theo Phụ lục IA Nghị định số 136/2021/NĐ-CP; được sửa đổi bổ sung bởi khoản 5 Điều 9, Nghị định số 22/2023/NĐ-CP).

- Mẫu số 19: Chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ (Ban hành kèm theo Phụ lục I Nghị định số 27/2019/NĐ-CP; được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 4 Điều 9 Nghị định số 22/2023/NĐ-CP).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

* Về cấp/gia hạn chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II

Chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II được cấp cho cá nhân có trình độ từ đại học trở lên, có thời gian ít nhất là 02 năm liên tục tham gia hoạt động đo đạc và bản đồ; cá nhân có trình độ trung cấp hoặc cao đẳng, có ít nhất là 03 năm liên tục tham gia hoạt động đo đạc và bản đồ và đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- Có đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật.

- Có trình độ chuyên môn được đào tạo, thời gian và kinh nghiệm tham gia công việc phù hợp với nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề.

- Đã qua sát hạch kinh nghiệm nghề nghiệp và kiến thức pháp luật liên quan đến nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề.

* Về cấp lại chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II

Chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ được cấp lại trong trường hợp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ bị mất.

* Về cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II

Chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ được cấp đổi trong các trường hợp chứng chỉ hành nghề bị rách nát, hư hỏng không thể sử dụng được hoặc khi cá nhân có yêu cầu thay đổi thông tin trong chứng chỉ.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đo đạc và bản đồ năm 2018;

- Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ;

- Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ;

- Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

Mẫu số 12

(Kèm theo Phụ lục IA Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ; được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 5 Điều 9 Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2021 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI/CẤP ĐỔI/GIA HẠN ⁽¹⁾**CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ**

Kính gửi:..... (Tên cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ)

1. Họ và tên:
 2. Ngày, tháng, năm sinh:
 3. Quốc tịch:
 4. Số Chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số định danh cá nhân: ngày cấp:..... nơi cấp.....
 5. Địa chỉ thường trú: số nhà, thôn/đường phố; xã/phường/ thị trấn huyện/quận/thị xã.....tỉnh/thành phố.....
 6. Số điện thoại:.....Email:
 7. Đơn vị công tác (nếu có).....
 8. Trình độ chuyên môn (ghi rõ chuyên ngành đào tạo):
 9. Đã hoàn thành Chương trình bồi dưỡng kiến thức về hoạt động đo đạc và bản đồ ngày ... tháng năm tại
 10. Mã số chứng chỉ hành nghề đã được cấp (nếu có):
 11. Thời hạn có hiệu lực của chứng chỉ hành nghề đã được cấp đến ngày (nếu có):....
- Đề nghị được cấp/cấp lại/cấp đổi/gia hạn chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ như sau:

a) Cấp chứng chỉ hành nghề ☐ ⁽²⁾

Hạng: Nội dung hành nghề ⁽¹⁾:

Kết quả sát hạch theo Quyết định số ngày tháng năm

- Điểm kiến thức pháp luật ⁽³⁾:

- Điểm kinh nghiệm nghề nghiệp ⁽³⁾:

b) Cấp lại chứng chỉ hành nghề ☐ ⁽²⁾

Lý do đề nghị cấp lại chứng chỉ:

c) Cấp đổi chứng chỉ hành nghề ☐ ⁽²⁾

Lý do đề nghị cấp đổi chứng chỉ:

d) Gia hạn chứng chỉ hành nghề ☐ (2)

Lý do đề nghị gia hạn chứng chỉ:

Tôi xin chịu trách nhiệm về toàn bộ nội dung đơn này và cam kết hành nghề đo đạc và bản đồ theo đúng nội dung ghi trong chứng chỉ được cấp và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Ký, họ tên)

Ghi chú:

- (1) Ghi phù hợp với từng trường hợp cụ thể.
- (2) Lựa chọn và chỉ đánh dấu vào một ô phù hợp với đơn đề nghị.
- (3) Trường hợp miễn thi, cá nhân ghi rõ miễn thi kèm theo tài liệu chứng minh.

Mẫu số 13

(Kèm theo Phụ lục IA Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ; được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 5 Điều 9 Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2021 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN KHAI KINH NGHIỆM NGHỀ NGHIỆP**I. THÔNG TIN CHUNG**

Họ và tên:.....

Ngày tháng năm sinh:

Số Chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số định danh cá nhân: ngày cấp:..... nơi cấp:.....

Địa chỉ thường trú: Số nhà, thôn/đường phố; Xã/phường/thị trấn
Huyện/quận/thị xã..... Tỉnh/thành phố.....

Mã số bảo hiểm xã hội:

Thời gian đóng bảo hiểm xã hội ⁽¹⁾: từ tháng....năm .. đến ...tháng.. năm.....

Trình độ chuyên môn:.....

Tổ chức xác nhận ⁽²⁾:.....

Mã số chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ đã được cấp: ngày cấp..... Cơ quan cấp:.....

II. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC THAM GIA HOẠT ĐỘNG ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ

STT	Tên đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán nhiệm vụ đo đạc và bản đồ	Nội dung công việc đã tham gia	Vị trí đảm nhiệm, cơ quan thực hiện	Thời gian tham gia
1				

Tôi xin cam đoan nội dung bản khai này là đúng sự thật, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC

(Ghi rõ chức vụ, họ, tên; ký và đóng dấu)

..... ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI KHAI

(Ký và ghi rõ họ, tên)

Ghi chú:

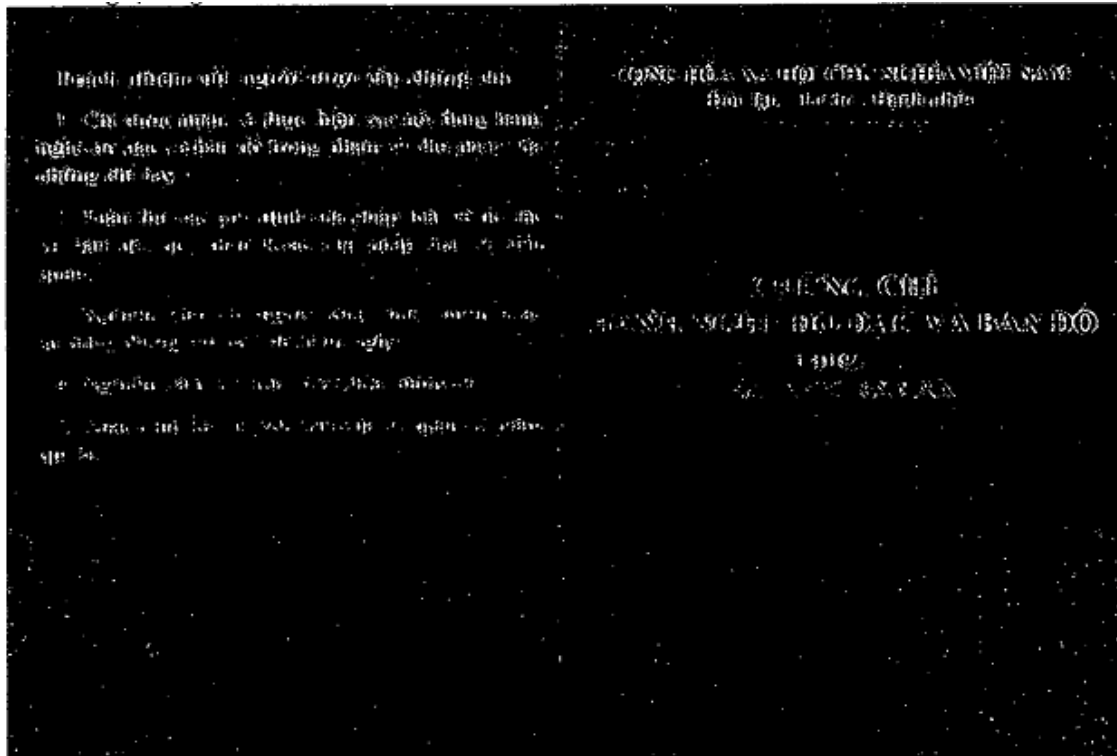
⁽¹⁾ Thời gian đóng bảo hiểm xã hội tại tổ chức xác nhận.

⁽²⁾ Tổ chức xác nhận bản khai quá trình công tác của cá nhân tham gia thực hiện nhiệm vụ đo đạc và bản đồ tại đơn vị mình và chịu trách nhiệm về nội dung xác nhận. Trường hợp cá nhân đã công tác tại nhiều tổ chức thì tại mỗi tổ chức công tác cá nhân phải có một bản kê khai được xác nhận.

Mẫu số 19

(Kèm theo Phụ lục I Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ; được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 4 Điều 9 Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ)

Trang 1, trang 4



1. Chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ gồm 4 trang mỗi trang có kích thước 13,5 x 18 cm.
2. Trang 1 và trang 4 in có tông màu xanh là mạ.
3. Trang 2 và trang 3 màu trắng, in hình trống đồng màu vàng nhạt.

Trang 2 trang 3

CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ		Nội dung được hành nghề đo đạc và bản đồ:
Hạng:..... Số: XXX-XXXXX Chữ ký của người được cấp chứng chỉ	Ảnh 4x6 <i>(Đóng dấu nổi của cơ quan cấp chứng chỉ)</i>	1.....; 2.....; 3.....; 4.....; 5.....
Họ và tên: Ngày tháng năm sinh: Địa chỉ thường trú: Số Chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số định danh cá nhân ngày cấp,..... nơi cấp Trình độ chuyên môn: Cơ sở đào tạo:		, ngày tháng năm THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN <i>(Chức vụ, ký, họ tên, đóng dấu)</i>
Hình thức chứng chỉ: (cấp mới, cấp đổi, cấp lại, gia hạn). Chứng chỉ có giá trị đến ngày..... tháng..... năm.....		

Mẫu số 20

(Kèm theo Phụ lục I Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢN KHAI KINH NGHIỆM NGHỀ NGHIỆP/CẬP NHẬT
 KIẾN THỨC CHUYÊN MÔN**

1. Họ và tên:.....
2. Trình độ chuyên môn:
3. Thời gian có kinh nghiệm nghề nghiệp ⁽¹⁾ (bao nhiêu năm, tháng):
4. Đơn vị công tác (nếu có):
5. Mã số chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ đã được cấp: ngày cấp.....Cơ quan cấp:.....
6. Quá trình hoạt động chuyên môn hoặc cập nhật kiến thức về đo đạc và bản đồ:

Thời gian hành nghề/cập nhật kiến thức đo đạc và bản đồ (Từ tháng, năm đến tháng, năm)	Đơn vị công tác/ Hoạt động độc lập (Ghi rõ tên đơn vị, số điện thoại liên hệ)	Nội dung hành nghề/ cập nhật kiến thức đo đạc và bản đồ (Ghi rõ lĩnh vực, chức danh hành nghề đo đạc và bản đồ)	Ghi chú

Tôi xin cam đoan nội dung bản khai này là đúng sự thật, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm./.

XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC QUẢN LÝ
TRỰC TIẾP (nếu có)
 (Chức vụ, ký tên, đóng dấu)

....., ngày.....tháng... năm.....
NGƯỜI KHAI
 (Ký, họ tên)

Ghi chú:

⁽¹⁾ Tính theo thời gian làm việc sau khi có bằng cấp chuyên môn đầu tiên.

2. Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ (Mã TTHC: 1.011671.H61)

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cơ quan, tổ chức, cá nhân (gọi tắt là bên yêu cầu cung cấp thông tin) có nhu cầu sử dụng thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ chuẩn bị hồ sơ đầy đủ theo quy định của pháp luật

Bước 2: Bên yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ phải xuất trình Chứng minh nhân dân/thẻ Căn cước công dân/số định danh cá nhân/hộ chiếu (đối với cá nhân); người đại diện cơ quan, tổ chức đến giao dịch yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ phải xuất trình Chứng minh nhân dân/thẻ Căn cước công dân/số định danh cá nhân/hộ chiếu và giấy giới thiệu hoặc công văn của cơ quan, tổ chức; phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ (theo Mẫu số 03 Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định số 136/2021/NĐ-CP; được sửa đổi bổ sung bởi khoản 5 Điều 9, Nghị định số 22/2023/NĐ-CP) nộp hồ sơ trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh (địa chỉ: <http://dichvucong.vinhlong.gov.vn>) hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Vĩnh Long (địa chỉ: Số 12C, Đường Hoàng Thái Hiếu, Phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long).

Trường hợp gửi hồ sơ qua mạng Internet: Bên yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ không thuộc Danh mục bí mật nhà nước thì bên yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ gửi tệp tin chứa giấy giới thiệu hoặc công văn của cơ quan, tổ chức; tệp tin chứa phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ và ký bằng chữ ký số; trường hợp không có chữ ký số thì bên yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ phải xuất trình thẻ Chứng minh nhân dân/thẻ Căn cước công dân/số định danh cá nhân/hộ chiếu khi làm thủ tục mở tài khoản giao dịch trực tuyến, đồng thời cung cấp số điện thoại di động để bên cung cấp gửi mã xác nhận giao dịch.

Bước 3: Khi nhận đủ hồ sơ yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ theo quy định, Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm ngay trong ngày làm việc hoặc theo thời gian thống nhất với bên yêu cầu cung cấp. Trường hợp nhận được hồ sơ yêu cầu sau 15 giờ thì việc cung cấp dữ liệu được thực hiện vào ngày làm việc tiếp theo.

Trường hợp từ chối cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm thì Văn phòng đăng ký đất đai phải thông báo bằng văn bản gửi Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh để trả lời cho bên yêu cầu cung cấp thông tin lý do không cung cấp.

Bước 4: Người nộp hồ sơ nhận kết quả theo địa chỉ nộp hồ sơ ban đầu.

Thời gian tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả trực tiếp: Từ 07 giờ đến 11 giờ và 13 giờ đến 17 giờ từ thứ Hai đến thứ Sáu hàng tuần (trừ các ngày nghỉ theo quy định).

Trường hợp nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Vĩnh Long sẽ gửi trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính sau khi có xác nhận của ngân hàng thu hộ rằng bên yêu cầu cung cấp thông tin đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính với cơ quan cung cấp.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

c.1 Thành phần hồ sơ:

- Trường hợp gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu chính, thành phần hồ sơ gồm:
 - + Xuất trình Chứng minh nhân dân/thẻ Căn cước công dân/số định danh cá nhân/hộ chiếu đối với cá nhân.
 - + Xuất trình giấy giới thiệu hoặc công văn của cơ quan, tổ chức đối với cơ quan, tổ chức.
 - + Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ được lập theo mẫu số 03 Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định số 136/2021/NĐ-CP (được sửa đổi bổ sung bởi khoản 5 Điều 9, Nghị định số 22/2023/NĐ-CP)
- Trường hợp thực hiện bằng hình thức trực tuyến, thành phần hồ sơ gồm: Tập tin chứa giấy giới thiệu hoặc công văn của cơ quan, tổ chức; tập tin chứa phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ và ký bằng chữ ký số. Trường hợp không có chữ ký số thì xuất trình Chứng minh nhân dân/thẻ Căn cước công dân/số định danh cá nhân/hộ chiếu khi làm thủ tục mở tài khoản giao dịch trực tuyến, đồng thời cung cấp số điện thoại di động.

c.2 Số lượng hồ sơ:

01 (một) bộ.

d) Thời hạn giải quyết:

Ngay trong ngày làm việc hoặc theo thời gian thống nhất với bên yêu cầu cung cấp. Trường hợp nhận được hồ sơ yêu cầu sau 15 giờ thì việc cung cấp dữ liệu được thực hiện vào ngày làm việc tiếp theo.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức, cá nhân trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Văn phòng Đăng ký Đất đai

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ.

h) Phí, lệ phí ⁽¹⁾:

Số TT	Loại thông tin, dữ liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Ghi chú
I	Số liệu của mạng lưới đo đạc quốc gia			
1	Số liệu của mạng lưới tọa độ quốc gia			
1.1	Cấp 0	điểm	340.000	
1.2	Hạng I	điểm	250.000	
1.3	Hạng II	điểm	220.000	
1.4	Hạng III	điểm	200.000	Áp dụng cho cả các điểm địa chính cơ sở
2	Số liệu của mạng lưới độ cao quốc gia			

⁽¹⁾ Mức phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ được quy định cụ thể tại Biểu mức thu phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ ban hành kèm theo Thông tư số 47/2024/TT-BTC ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ.

2.1	Hạng I	điểm	160.000	
2.2	Hạng II	điểm	150.000	
2.3	Hạng III	điểm	120.000	
3	Số liệu của mạng lưới trọng lực quốc gia			
3.1	Điểm cơ sở	điểm	200.000	
3.2	Hạng I	điểm	160.000	
3.3	Hạng II	điểm	140.000	
4	Ghi chú điểm tọa độ quốc gia, độ cao quốc gia, trọng lực quốc gia	tờ	20.000	
II	Dữ liệu ảnh hàng không			
1	Dữ liệu ảnh hàng không kỹ thuật số	file	250.000	
2	Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 16 μ m	file	250.000	
3	Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 20 μ m	file	200.000	
4	Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 22 μ m	file	150.000	
5	Bình đồ ảnh số tỷ lệ: 1:2.000; 1:5.000	mảnh	60.000	
6	Bình đồ ảnh số tỷ lệ: 1:10.000; 1:25.000; 1:50.000	mảnh	70.000	
III	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia và hệ thống bản đồ địa hình quốc gia			
1	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia			
1.1	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:2.000	mảnh	400.000	1. Nếu chọn lọc nội dung theo dữ liệu thành phần thì mức thu phí như sau: a) Các nhóm lớp dữ liệu: địa hình; dân cư; giao thông; thủy văn: thu bằng 1/6 mức thu phí nhân với hệ số 1,2. b) Các nhóm lớp dữ liệu: địa giới hành chính, biên giới quốc gia; lớp phủ bề mặt: thu bằng 1/6 mức thu phí. 2. Nếu đã thu phí sử dụng cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia thì không thu phí sử dụng bản đồ địa hình quốc gia định dạng số cùng tỷ lệ (chỉ áp dụng trong trường hợp khai thác theo mảnh và đủ 07 nhóm lớp dữ liệu). 3. Trường hợp khai thác dữ liệu theo phạm vi địa
1.2	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:5.000	mảnh	500.000	
1.3	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:10.000	mảnh	850.000	
1.4	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ: 1:25.000; 1:50.000; 1:100.000	mảnh	1.500.000	
1.5	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ: 1:250.000; 1:500.000; 1:1.000.000	mảnh	8.000.000	

				lý thì thu bằng mức thu phí nhân với diện tích khu vực khai thác chia tổng diện tích các mảnh theo tỷ lệ tương ứng. (diện tích tối thiểu đề nghị khai thác bằng diện tích 01 mảnh bản đồ cùng tỷ lệ).
2	Hệ thống bản đồ địa hình quốc gia			
2.1	Bản đồ địa hình quốc gia in trên giấy			
a	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000 và lớn hơn	mảnh	120.000	
b	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:25.000	mảnh	130.000	
c	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:50.000	mảnh	140.000	
d	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:100.000 và nhỏ hơn	mảnh	170.000	
2.2	Bản đồ địa hình quốc gia định dạng dgn			
a	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000	mảnh	400.000	Nếu chọn lọc nội dung theo lớp dữ liệu thành phần thì mức thu phí như sau: 1. Nhóm lớp dữ liệu: địa hình; dân cư; giao thông; thủy văn: thu bằng 1/6 mức thu phí theo mảnh nhân với hệ số 1,2. 2. Nhóm lớp dữ liệu: địa giới hành chính, biên giới quốc gia; thực vật: thu bằng 1/6 mức thu phí theo mảnh.
b	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:5.000	mảnh	440.000	
c	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000	mảnh	670.000	
d	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:25.000	mảnh	760.000	
đ	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:50.000	mảnh	950.000	
e	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:100.000	mảnh	2.000.000	
g	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:250.000	mảnh	3.500.000	
h	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:500.000	mảnh	5.000.000	
i	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:1.000.000	mảnh	8.000.000	
2.3	Bản đồ địa hình quốc gia định dạng số (geoPDF, PDF, geoTIFF, TIFF, EPS, ECW, JPG)	mảnh	Mức thu phí bằng 50% bản đồ địa hình quốc gia định dạng dgn cùng tỷ lệ	
3	Mô hình số độ cao			
3.1	Mô hình số độ cao độ chính xác cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:2.000; 1:5.000: kích thước pixel: 1 x 1 m cho DEM có độ chính xác từ 0,1 đến 0,3 m.	mảnh	200.000	
3.2	Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:2.000; 1:5.000: - Kích thước pixel: 2 x 2 m cho DEM có độ chính xác từ 0,4 đến 0,5 m	mảnh	80.000	

	- Kích thước pixel: 4 x 4 m cho DEM có độ chính xác 1 m			
3.3	Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:10.000: - Kích thước pixel: 2,5 x 2,5 m cho DEM có độ chính xác từ 0,3 đến 0,5 m - Kích thước pixel: 5 x 5 m cho DEM có độ chính xác từ 0,5 đến 1,7 m	mảnh	170.000	
3.4	Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:25.000: Kích thước pixel: 10 x 10 m cho DEM có độ chính xác từ 1,7 đến 3,3 m	mảnh	640.000	
3.5	Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:25.000: Kích thước pixel: 20 x 20 m cho DEM có độ chính xác từ 3,3 đến 6,7 m	mảnh	75.000	
3.6	Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:50.000: - Kích thước pixel: 5 x 5 m cho DEM có độ chính xác từ 0,5 đến 1,0 m - Kích thước pixel: 10 x 10 m cho DEM có độ chính xác từ 1 đến 2 m	mảnh	2.550.000	
3.7	Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:50.000: - Kích thước pixel: 25 x 25 m cho DEM có độ chính xác từ 2 đến 5 m - Kích thước pixel: 30 x 30 m cho DEM có độ chính xác từ 5 m trở lên	mảnh	300.000	
IV	Bản đồ hành chính định dạng số			
1	Bản đồ hành chính định dạng dgn, gdb			
1.1	Bản đồ hành chính Việt Nam	bộ	4.000.000	
1.2	Bản đồ hành chính cấp tỉnh	bộ	2.000.000	
1.3	Bản đồ hành chính cấp huyện	bộ	1.000.000	
2	Bản đồ hành chính định dạng geoPDF, PDF, geoTIFF, TIFF, EPS, ECW, JPG	Mức thu phí bằng 50% bản đồ hành chính định dạng dgn, gdb cùng tỷ lệ		
V	Thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ trực tuyến qua môi trường mạng (định dạng WMS)			
1	Bản đồ hành chính Việt Nam	01 năm/ tài khoản	100.000	
2	Bản đồ nền chiết xuất từ cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ: 1:250.000; 1:500.000; 1:1.000.000	01 năm/ tài khoản	2.400.000	
3	Bản đồ nền chiết xuất từ cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ: 1:25.000; 1:50.000; 1:100.000	01 năm/ tài khoản	6.600.000	Gồm các dữ liệu: biên giới, địa giới; dân cư; giao thông; thủy văn.
VI	Thông tin dữ liệu thu nhận từ mạng lưới trạm định vị vệ tinh quốc gia			
1	Dữ liệu đo động thời gian thực	01 tháng/ máy thu	750.000	Áp dụng tại các tỉnh, thành phố trực thuộc

		06 tháng/ máy thu	4.280.000	Trung ương đã chêm dây trạm định vị vệ tinh quốc gia theo quy định của pháp luật về đo đạc và bản đồ.
		12 tháng/ máy thu	6.750.000	
2	Dữ liệu GNSS tính 24 giờ	trạm/ngày	220.000	Gồm: Giá trị tọa độ, độ cao của trạm.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Mẫu số 03: Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ
(Ban hành kèm theo Phụ lục IA Nghị định số 136/2021/NĐ-CP; được sửa đổi, bổ sung
bởi khoản 5 Điều 9 Nghị định số 22/2023/NĐ-CP).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ không thuộc phạm vi bí mật nhà
nước.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đo đạc và bản đồ năm 2018;
- Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định
chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ;
- Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ sửa đổi,
bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ;
- Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ
sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong
lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

Mẫu số 03

(Kèm theo Phụ lục IA Nghị định 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ; được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 5 Điều 9 Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc****PHIẾU YÊU CẦU****CUNG CẤP THÔNG TIN/DỮ LIỆU/SẢN PHẨM ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ**

Số:.....

Không thuộc Danh mục bí mật nhà nước ☐ thuộc Danh mục bí mật nhà nước ☐

Kính gửi⁽¹⁾

Họ và tên:

Số Chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số định danh cá nhân/Hộ chiếu:..... ngày cấp:..... .. nơi cấp..... ..

.....

Quốc tịch (đối với người nước ngoài):

Đại diện cho (Bên yêu cầu cung cấp):

.....

Địa chỉ:

.....

theo công văn, giấy giới thiệu số:

.....

Danh mục thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ yêu cầu cung cấp:

STT	Danh mục thông tin, dữ liệu, sản phẩm	Khu vực	Đơn vị tính	Số lượng	Mục đích sử dụng (Ghi rõ tên đề án, dự án, công trình)	Hình thức cung cấp

Bên yêu cầu cung cấp cam kết thực hiện, đồng thời thông báo cho người có liên quan đến quản lý và khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu sản phẩm đo đạc và bản đồ thực hiện những quy định sau:

- Khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu, sản phẩm đúng mục đích khi đề nghị cung cấp;
- Không cung cấp, chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân khác để sử dụng vào mục đích khác;

- Cam kết thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước về quản lý và sử dụng tài liệu thuộc Danh mục bí mật nhà nước (nếu có): không sử dụng thông tin, dữ liệu bản đồ được cung cấp để kết nối thành khu vực thuộc phạm vi bí mật nhà nước.

....., ngày.....tháng.....năm

DUYỆT CUNG CẤP⁽²⁾	BÊN YÊU CẦU CUNG CẤP
(Chức vụ, ký, họ tên, đóng dấu)	(Ký, họ tên)

Ghi chú:

⁽¹⁾ Thủ trưởng cơ quan, tổ chức cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ duyệt cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ không thuộc danh mục bí mật nhà nước.

⁽²⁾ Người có thẩm quyền quy định tại khoản 8 Điều 21 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP duyệt cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ thuộc Danh mục bí mật nhà nước khi có văn bản đề nghị của cấp có thẩm quyền.
